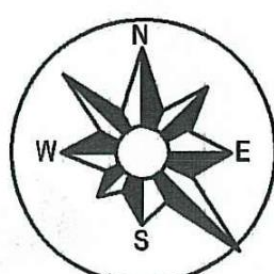


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030:						
STT	Loại đất	Quy hữu	Diện tích (ha)	Mất đất sử dụng (ha)	Tăng cao trong tương lai (ha)	Hệ số (Điểm)
1.	Đất công cộng		13,57			
1.1	Đất sử dụng cho công cộng (Quy hoạch mặt công sử)	CC-01	1,31	0,40	1 - 3	1,2
1.2	Đất sử dụng cho công cộng (Quy hoạch mặt công sử)	CC-01	1,15	0,40	1 - 3	1,2
1.3	Đất sử dụng chuyên dùng (Quy hoạch mặt công sử)	BD-01	0,02	80,0	1 - 3	1,2
1.4	Quy hoạch cho sử	CH-01	60,0	1 - 4	1,2	
1.5	Đất sử dụng cho sử đặc		1,42			
1.5.1	Trường học học sử	GD-01	0,38	45,0	1 - 4	1,8
1.5.2	Trường Tiểu học và THCS	GD-02	0,72	40,0	1 - 3	1,2
1.5.3	Trường THPT	GD-03	0,32	40,0	1 - 3	1,2
1.6	Đất sử dụng cho sử văn hóa		2,69			
1.6.1	Đất công viên văn hóa	DTN-01	2,74	40,0	1 - 3	1,2
1.6.2	Đất công viên văn hóa theo Sơn Trang	NW-01	0,26	40,0	1 - 3	1,2
1.6.3	Đất công viên văn hóa theo Sơn Trang (Điểm 2)	NW-02	0,02	40,0	1 - 3	1,2
1.6.4	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường (Điểm 3)	NW-03	0,40	40,0	1 - 3	1,2
1.6.5	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường (Điểm 4)	NW-04	0,03	40,0	1 - 3	1,2
1.6.6	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường (Điểm 5)	NW-05	0,25	40,0	1 - 3	1,2
1.6.7	Vườn văn hóa theo Chư 1	NW-06	0,05	40,0	1 - 3	1,2
1.6.8	Vườn văn hóa theo Chư 2	NW-07	0,03	40,0	1 - 3	1,2
1.6.9	Vườn văn hóa theo Chư 3	NW-08	0,25	40,0	1 - 3	1,2
1.6.10	Vườn văn hóa theo Chư 4 (Điểm 5)	NW-09	0,02	40,0	1 - 3	1,2
1.8.1	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường	NW-10	0,25	40,0	1 - 3	1,2
1.8.2	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường	NW-11	0,38	40,0	1 - 3	1,2
1.8.3	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường (Điểm 1)	NW-12	0,03	40,0	1 - 3	1,2
1.8.4	Đất công viên văn hóa theo nghĩa Trường (Điểm 2)	NW-13	0,25	40,0	1 - 3	1,2

XÃ
HOÃNG
HÀ

HUYÊN HẬU LỘC

VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

XÃ HOẰNG TRƯỜNG

CHÚ THÍCH:

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT SỐ THỨ TỰ

DIỆN TÍCH (HA) **DCMH-01** TẦNG CAO

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT DẠNG CỨ HIỆN TRẠNG, CẢI TẠO

DCMT

SỐ THỨ TỰ 112 2.16 DIỆN TÍCH (HA)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
Kèm Quyết định số: 5517/QĐ-UBND ngày 13/12/2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
Kèm Công văn số: 606/KTHT-BC ngày 05/12/2024

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG THANH HÓA
Kèm Văn bản số: 8490/SXD-QH ngày 11/11/2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG YÊN
Kèm Tờ trình số: 43/TTR-UBND ngày 03/12/2024

ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

SỐ MẪH GHÉP: 01	TỶ LỆ: 1/5000	NĂM 20
--------------------	------------------	--------

DATE OF BIRTH	19/01/1980
DATE OF DEATH	19/01/1980

NOO KERN ERM	<i>Dalton H.</i>
	<i>1</i>

	<i>gram</i>
---	-------------

T.N.H.H
ĐẠI CHỢM XÂY DỰNG

ĐẠI BIỂU QUẢN LÝ

TRÌNH ĐỨC HÒA

1:

TRẦN TRIỆU SƠN - TỈNH THANH HÓA
10225. Email: sthuha@gmail.com

BẢNG THỐNG KÊ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030:							
STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ (%)	Tổng cao (Tăng) (L)	Hệ số sử dụng (L)	
1	Đường quốc lộ		13,57				
2	Đường sắt (không phải đường sắt tốc độ cao)	CQ-01	1,31	40,0	1 - 3	1,2	
12	Đường sắt vận tải (sắt)	YT-01	0,15	40,0	1 - 3	1,2	
13	Đường sắt (không vận tải)	RD-01	0,02	80,0	1 - 3	2,4	
14	Đường bộ	CQ-01	0,60	60,0	1 - 4	2,4	
15	Đường dành cho xe đạp		1,42				
15.1	Trên đường trục	GD-01	0,38	45,0	1 - 4	1,8	
15.2	Mở rộng đường	GD-02	0,77	60,0	1 - 3	1,2	
15.3	Trên đường	GD-03	0,32	40,0	1 - 3	1,2	
16	Đường dành cho xe đạp		2,69				
16.1	Đường dành cho xe đạp	DTN-01	0,74	40,0	1 - 3	1,2	
16.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-01	0,26	40,0	1 - 3	1,2	
16.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-02	0,02	40,0	1 - 3	1,2	
16.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-03	0,10	60,0	1 - 3	1,2	
16.5	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-04	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
16.6	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-05	0,25	40,0	1 - 3	1,2	
16.7	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-06	0,05	60,0	1 - 3	1,2	
16.8	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-07	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
16.9	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-08	0,25	40,0	1 - 3	1,2	
16.10	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-09	0,05	60,0	1 - 3	1,2	
16.11	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-10	0,25	40,0	1 - 3	1,2	
16.12	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-11	0,38	40,0	1 - 3	1,2	
16.13	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-12	0,03	60,0	1 - 3	1,2	
16.14	Mở rộng hoặc xây dựng mới	NH-13	0,25	40,0	1 - 3	1,2	
7	Đất dành cho khu vực đặc biệt		7,38				
7.1	Đất dành cho khu vực đặc biệt		2,56				
2.1.1	Quận Thủ Đức	TDTT-01	1,66				
2.1.2	Quận Thủ Đức	TDTT-02	0,20				
2.1.3	Quận Thủ Đức	TDTT-03	0,20				
2.1.4	Quận Thủ Đức	TDTT-04	0,50				
2.2	Đất dành cho khu vực		4,82				
2.2.1	Đất dành cho khu vực	CX-01	0,33				
2.2.2	Đất dành cho khu vực	CX-02	0,29				
2.2.3	Đất dành cho khu vực	CX-03	0,48				
2.2.4	Đất dành cho khu vực	CX-04	0,24				
2.2.5	Đất dành cho khu vực	CX-05	0,58				
2.2.6	Đất dành cho khu vực	CX-06	0,33				
2.2.7	Đất dành cho khu vực	CX-07	0,68				
2.2.8	Đất dành cho khu vực	CX-08	1,32				
2.2.9	Đất dành cho khu vực	CX-09	1,21				
3	Đất dành cho khu vực		20,93				
3.1.1	Đất dành cho khu vực	DCH-01	30	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.2	Đất dành cho khu vực	DCH-02	15,7	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.3	Đất dành cho khu vực	DCH-03	0,85	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.4	Đất dành cho khu vực	DCH-04	20	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.5	Đất dành cho khu vực	DCH-05	20	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.6	Đất dành cho khu vực	DCH-06	2,3	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.7	Đất dành cho khu vực	DCH-07	0,66	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.8	Đất dành cho khu vực	DCH-08	0,3	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.9	Đất dành cho khu vực	DCH-09	0,3	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.10	Đất dành cho khu vực	DCH-10	0,71	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.11	Đất dành cho khu vực	DCH-11	0,39	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.12	Đất dành cho khu vực	DCH-12	1,53	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.13	Đất dành cho khu vực	DCH-13	18	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.14	Đất dành cho khu vực	DCH-14	1,24	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.15	Đất dành cho khu vực	DCH-15	0,39	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.16	Đất dành cho khu vực	DCH-16	0,12	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.17	Đất dành cho khu vực	DCH-17	0,60	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.18	Đất dành cho khu vực	DCH-18	0,11	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.19	Đất dành cho khu vực	DCH-19	0,23	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.20	Đất dành cho khu vực	DCH-20	0,62	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.1.21	Đất dành cho khu vực	DCH-21	0,51	30 - 60	1 - 5	15,3 - 30	
3.2	Đất dành cho khu vực		1,82				
3.2.1	Đất dành cho khu vực	DCHT	0,67	60 - 80	1 - 4	1,2 - 2,4	
4	Đất dành cho khu vực	CAN-01	41,2	45,0	1 - 3	1,4	
5	Đất dành cho khu vực		2,71	40,0	1 - 3	1,2	
5.1	Đường dành cho khu vực		0,90				
5.1.1	Đường dành cho khu vực	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
5.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,00	40,0	1 - 3	1,2	
5.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	1,02	40,0	1 - 3	1,2	
5.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
5.1.5	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-05	1,50	70,0	1 - 3	1,2	
6	Đất dành cho khu vực		1,11				
6.1	Đường dành cho khu vực		0,40				
6.1.1	Đường dành cho khu vực	DT-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	DT-02	0,02	40,0	1 - 3	1,2	
6.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	DT-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	DT-04	1,00	40,0	1 - 3	1,2	
6.2	Đất dành cho khu vực		0,73				
6.2.1	Đường dành cho khu vực		0,48				
6.2.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.2.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.2.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.2.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.2.2	Đất dành cho khu vực		0,25				
6.2.2.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.2.2.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.2.2.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.2.2.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.3	Đất dành cho khu vực		0,24				
6.3.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.3.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.3.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.3.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.3.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.4	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.4.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.4.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.4.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.4.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.4.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.5	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.5.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.5.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.5.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.5.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.5.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.6	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.6.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.6.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.6.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.6.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.6.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.7	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.7.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.7.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.7.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.7.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.7.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.8	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.8.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.8.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.8.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.8.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.8.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.9	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.9.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.9.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.9.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.9.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.9.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.10	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.10.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.10.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.10.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.10.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.10.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.11	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.11.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.11.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.11.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.11.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.11.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.12	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.12.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.12.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.12.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.12.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.12.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.13	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.13.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.13.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.13.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.13.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.13.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.14	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.14.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.14.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.14.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.14.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.14.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.15	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.15.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.15.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.15.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.15.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.15.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.16	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.16.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.16.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.16.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.16.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.16.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.17	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.17.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.17.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.17.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.17.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.17.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.18	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.18.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.18.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03	40,0	1 - 3	1,2	
6.18.1.2	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-02	0,40	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.18.1.3	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-03	0,06	40,0	1 - 3	1,2	
6.18.1.4	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-04	0,11	40,0	1 - 4	1,6 - 2,4	
6.19	Đất dành cho khu vực		0,20				
6.19.1	Đường dành cho khu vực		0,09				
6.19.1.1	Mở rộng hoặc xây dựng mới	TH-01	0,03				

XÃ HOẰNG ĐẠT

XÃ HOẰNG HẢI

BẢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030					
TT	Tên công trình, dự án		Vi trí	Diện tích (ha)	
1	Bãi chôn cất		Thiền	Xử Đống	1,31
1.1	Bãi xử tử, cơ quan				3,66
1.1.1	Qua hoạt cảnh xử tử công an	Chùa 1		Đống Mông	1,12
1.2	Bãi an táng				0,12
1.2.1	Qua hoạt cảnh xử tử Hoàng An	Chùa 1		Công xã xã	0,14
1.3	Bãi chôn cất				0,14
1.3.1	Qua hoạt cảnh xử tử huyện xã	Chùa 1		Đống Mông	0,14
1.4	Bãi xử tử				0,47
1.4.1	Mô rừng trường mầm non xã		Xương Đoài		0,26
1.5	Bãi xử tử của xã văn hóa				1,26
1.5.1	Mô rừng nhà văn hóa thôn		Nghiã Trung		0,06
1.5.2	Mô rừng nhà văn hóa thôn		Sơn Trạng		0,10
1.5.3	Qua hoạt cảnh văn hóa thôn		Hương Tiến		0,26
1.5.4	Qua hoạt cảnh văn hóa thôn		Xương Đoài		0,25
1.5.5	Qua hoạt cảnh văn hóa thôn		Chùa 2	Trước Lăng	0,35
1.5.6	Mô rừng nhà văn hóa thôn		Chùa 1	Trước Hải	0,35
1.6	Bãi xử				0,60
1.6.1	Qua hoạt cảnh xử		Chùa một	Độc nhân mồi	0,60
2	Bãi xử tử				45,20
2.1	Bãi xử di chuyển cơ quan thôn				20,83
2.1.1	Di chuyển cơ quan xử thôn	Xương Đoài		Độc Ngã	0,50
2.1.2	Di chuyển cơ quan xử thôn	Xương Đoài		Trước Cầu Núi	0,57
2.1.3	Di chuyển cơ quan xử thôn	Trưng Đoài		Pông Lũ, Cầu Hò	0,73
2.1.4	Di chuyển cơ quan xử thôn	Xương Đoài		Bông Bàng	0,27
2.1.5	Di chuyển cơ quan xử thôn	Trưng Đoài		Pông Lũ, Ngã	0,66
2.1.6	Di chuyển cơ quan xử thôn (Ph 96)	Trưng Đoài		Nhà Vang, Cầu Hò	1,26
2.1.7	Di chuyển cơ quan xử thôn	Chùa 1		Sân vận động xã	0,59
2.1.8	Di chuyển cơ quan xử thôn	Trưng Đoài		Độc Trại	1,53
2.1.9	Di chuyển cơ quan xử thôn	Chùa 1		Róc Long	1,24
2.2	Bãi xử di chuyển cơ quan Yên biển				0,12
2.2.1	Di chuyển cơ quan xử thôn	Sơn Trạng		Độc Hải	0,50
2.2.2	Di chuyển cơ quan xử thôn	Sơn Trạng		Cầu Hải	0,39
2.2.3	Di chuyển cơ quan xử thôn	Sơn Trạng		Độc Đa Bối	0,23
2.2.4	Di chuyển cơ quan xử thôn	Sơn Trạng		Độc Lộ	0,58
2.2.5	Di chuyển cơ quan xử thôn	Chùa 1		Độc Nhuận Hải	0,71
2.2.6	Di chuyển cơ quan xử thôn	Trưng Đoài,Chùa 2		Độc Lộ,Độc Trại	0,85
2.2.7	Di chuyển cơ quan xử thôn	Nghiã Trung		Độc Trại	0,51
2.2.8	Di chuyển cơ quan xử thôn	Chùa 2		Độc Trại Trùng	0,34
2.2.9	Di chuyển cơ quan xử thôn	Sơn Trạng			0,62
3	Bãi xử thực, bãi xử				0,20
3.1	Bãi xử thực, xử tử		Trưng Đoài	CĐ Núi	0,20

BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030					
STT	Chi tiêu	Năm 2020		Năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	999,91	100,00	999,91	100,00
1	Đất nông nghiệp	750,24	75,71	760,69	76,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	279,93	28,25	236,77	33,72
1.2	Đất lâm nghiệp	276,86	28,15	276,59	27,91
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	189,84	19,16	197,22	18,86
1.4	Đất làm muối		0,00	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,51	0,15	1,51	0,15
2	Đất xây dựng	162,91	16,44	211,06	21,34
2.1	Đất ở	41,39	4,18	62,19	6,28
2.2	Đất công cộng	3,94	0,40	7,25	0,73
2.3	Đất cây xanh, thể thao, di sản	1,06	0,16	8,39	0,85
2.4	Đất tôn giáo, Di, thắng cảnh, di tích, đình đền	1,41	0,14	3,97	0,40
2.5	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	-	-	-	-
2.6	Đất không sản xuất và sản xuất vật liệu xây dựng	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,61	0,06	14,69	1,46
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	72,05	7,27	72,46	7,26
2.8.1	Đất giao thông	64,74	6,53	66,04	6,66
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	-	-	0,20	0,02
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,27	0,73	8,07	0,81
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,04	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất xây dựng phục vụ sản xuất	41,91	4,23	41,91	4,23
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	-	-	0,26	0,03
3	Đất khác	77,76	7,88	77,76	7,88
3.1	Đất sản xuất, kinh doanh và mục tiêu chuyên dùng	71,97	7,26	71,97	7,26
3.2	Đất chưa sử dụng	5,79	0,58	5,79	0,58

[illegible]